

Số: 33/2022/QĐST-HNGĐ

Mỏ Cày Bắc, ngày 31 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số: 260/2022/TLST-VHNGĐ, ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con chung”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Chị Phạm Thị M, sinh năm 1978.

Địa chỉ nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Anh Nguyễn Hồng V, sinh năm 1970.

Địa chỉ nơi cư trú: Số XX Đỗ Quang Đ, phường P, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi hòa giải đoàn tụ không thành, chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Hồng V thuận tình ly hôn. Xét thấy việc thuận tình ly hôn là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Hồng V thỏa thuận sau khi ly hôn chị M trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu Nguyễn Phạm Phương V, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2012 và cháu Nguyễn Phạm Phương A, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2015 hiện nay đang sống chung với chị M; anh Nguyễn Hồng V cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/01 cháu/tháng. Xét thấy sự thỏa thuận về nuôi con của anh chị là phù hợp với nguyện vọng của cháu V và cháu A và quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về chia tài sản khi ly hôn: Chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Hồng V không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung.

[4] Về nghĩa vụ nộp lệ phí: Chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Hồng V mỗi người tự nguyện nộp số tiền 150.000 đồng.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Hồng V thuận tình ly hôn.

- *Về con chung:* Chị Phạm Thị M trực tiếp nuôi 02 cháu Nguyễn Phạm Phương V, sinh ngày 30 tháng 6 năm 2012 và Nguyễn Phạm Phương A, sinh ngày 17 tháng 7 năm 2015 hiện nay đang sống chung với chị M; anh Nguyễn Hồng V cấp dưỡng nuôi con số tiền 2.000.000 đồng/01 cháu/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10 năm 2022 cho đến khi cháu V và cháu A đủ 18 tuổi, phương thức cấp dưỡng mỗi tháng một lần.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ là người không trực tiếp nuôi con có quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về chia tài sản khi ly hôn:* Chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Hồng V không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung nên không xem xét giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án:

Chị Phạm Thị M và anh Nguyễn Hồng V mỗi người phải nộp số tiền 150.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp theo các biên lai thu số 000xxxx, 000xxxx, cùng ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không phải nộp thêm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre
(Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã T, huyện M,
tỉnh Bến Tre (ĐKKH số xx, ngày 04/8/2012) (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự, VT (3b).

THẨM PHÁN

Huỳnh Việt Thiện